

Số: 85 /CNVL
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý II/2026

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 7 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long**

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường Phước Hậu, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 - 02703 822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý II/2026**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Website công ty
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CHỦ TỊCH HĐQT



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG LONG CHÂU
TỈNH VĨNH LONG

Mã số thuế: 1500174831

- Báo cáo tình hình tài chính
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01-DN

Mẫu số: B02-DN

Mẫu số: B03-DN

Mẫu số: B09-DN

Vĩnh Long – 7/2026



MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2026	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2/2026	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 2/2026	5 – 24

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONGSố 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,
Tỉnh Vĩnh Long**Mẫu số B 01 – DN**(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 2/2026***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026*

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		371.110.239.033	330.783.810.596
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	87.339.934.070	10.731.673.508
1. Tiền	111		39.009.934.070	10.731.673.508
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.330.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		251.280.000.000	287.520.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	251.280.000.000	287.520.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.717.651.742	18.739.151.298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	12.759.372.415	17.219.683.093
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.140.498.059	481.604.650
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	7.068.447.140	3.288.529.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(2.250.665.872)	(2.250.665.872)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	12.157.946.112	12.310.931.084
1. Hàng tồn kho	141		12.157.946.112	12.310.931.084
V- Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI- Tài sản ngắn hạn khác	160		1.614.707.109	1.482.054.706
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.10	1.614.707.109	1.441.093.006
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.14	-	40.961.700
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		290.884.638.563	296.349.192.291
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		280.130.985.248	287.211.169.596
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	279.995.361.291	287.030.256.493
- Nguyên giá	222		723.926.924.270	716.569.581.289
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(443.931.562.979)	(429.539.324.796)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	135.623.957	180.913.103
- Nguyên giá	228		856.768.985	856.768.985
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(721.145.028)	(675.855.882)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	5.7	3.009.414.675	1.268.339.998
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.009.414.675	1.268.339.998
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		7.210.754.818	7.210.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	5.2	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2	300.000.000	300.000.000
VII Tài sản dài hạn khác	270		533.483.822	658.927.879
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.10	533.483.822	658.927.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		661.994.877.596	627.133.002.887

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2026	01/01/2026
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		122.079.613.491	133.193.122.633
I- Nợ ngắn hạn	310		75.381.258.246	81.341.027.388
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	8.603.557.611	8.528.815.834
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		235.135.899	156.854.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.13	4.755.890	12.107.180
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.14	8.959.671.494	8.858.359.915
5. Phải trả người lao động	315		10.701.698.128	19.964.465.400
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	760.279.056	876.958.303
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	4.092.614.519	2.821.176.139
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.11	10.307.480.000	10.307.480.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		8.826.312.321	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		22.889.753.328	29.814.810.617
II- Nợ dài hạn	330		46.698.355.245	51.852.095.245
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.16	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.11	37.925.736.636	43.079.476.636
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		8.772.618.609	8.772.618.609
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	539.915.264.105	493.939.880.254
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.638.351.293	125.638.351.293
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		125.276.912.812	79.301.528.961
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	420a		79.301.528.961	79.301.528.961
- LNST chưa phân phối kì này	420b		45.975.383.851	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		661.994.877.596	627.133.002.887

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng



Lê Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật



Đặng Tấn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONGSố 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,
Tỉnh Vĩnh Long**Mẫu số B 02 – DN**(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ***Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/6/2026**Đơn vị tính: VND.*

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II/2026	Quý II/2025	Lũy kế năm nay từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Lũy kế năm trước từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	63.280.329.096	52.716.749.333	121.670.704.364	96.530.700.910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.582.025	-	6.582.025	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	63.273.747.071	52.716.749.333	121.664.122.339	96.530.700.910
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	20.519.767.709	18.372.543.258	39.900.613.682	33.547.268.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		42.753.979.362	34.344.206.075	81.763.508.657	62.983.432.091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	11.757.564.130	7.572.855.460	13.353.613.557	8.945.101.943
7. Chi phí tài chính	23	6.4	696.205.105	259.191.972	1.398.604.494	273.124.300
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		696.205.105	259.191.972	1.398.604.494	273.124.300
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	12.811.888.220	12.402.697.572	23.328.538.813	22.327.450.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	7.033.279.760	10.255.288.414	13.790.916.042	15.356.348.182
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)}	30		33.970.170.407	18.999.883.577	56.599.062.865	33.971.610.690
11. Thu nhập khác	31	6.5	503.389.270	316.806.373	992.318.285	665.787.084
12. Chi phí khác	32	6.5	426.309.002	461.330.748	815.651.337	681.448.663
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		77.080.268	(144.524.375)	176.666.948	(15.661.579)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		34.047.250.675	18.855.359.202	56.775.729.813	33.955.949.111
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	6.537.450.135	3.549.071.841	10.800.345.962	6.486.989.824
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		27.509.800.540	15.306.287.361	45.975.383.851	27.468.959.287
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	952	530	1.591	950
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		952	530	1.591	950

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật



Dương Tân Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,
Tỉnh Vĩnh Long

Mẫu số B 03 – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	129.498.600.771	99.548.356.430
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(15.026.364.704)	(12.222.503.673)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.737.441.622)	(22.354.763.620)
4. Chi phí đi vay đã trả	04	(1.390.554.621)	(261.049.588)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.100.603.748)	(15.234.288.063)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.405.535.760	8.817.863.844
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(87.035.931.925)	(29.244.131.017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.386.760.089)	29.049.484.313
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.458.081.131)	(18.115.464.906)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(127.690.000.000)	(288.659.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	212.260.000.000	275.835.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.036.841.782	9.323.418.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	86.148.760.651	(21.616.046.180)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.376.689.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.153.740.000)	(5.153.740.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(11.413.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.153.740.000)	1.211.535.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	76.608.260.562	8.644.973.833
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.731.673.508	15.256.178.200
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	87.339.934.070	23.901.152.033

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

CHỦ TỊCH HĐQT

Đặng Tân Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu,
Tỉnh Vĩnh Long

Mẫu số B 09 – DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/ QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/ QĐ.UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 31/5/2016 là 289.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín tỷ đồng), được chia thành 28.900.000 cổ phần (mỗi cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng).

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply Joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 234 người (tại ngày 01/01/2026 là 234 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh các dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2026		01/01/2026	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				6.910.754.818		6.910.754.818
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	180.000	1.910.754.818
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000

Danh sách các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy nước Hưng Đạo Vương	Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long
Nhà máy nước Trường An	Số 519 Khóm Tân Vĩnh Thuận, Phường Tân Ngãi, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Trà Ôn	Tổ 2, Ấp Mỹ Lợi, Xã Trà Ôn, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Vũng Liêm	Tổ 9B, Ấp Trung Tín, Xã Trung Thành, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Tam Bình	Số 390/8, khóm 4, Xã Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Cái Ngang	Tổ 3 Ấp 8, Xã Cái Ngang, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh cấp nước Long Hồ	Tổ 32 Ấp Long Thuận B, Xã Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long
Chi nhán SXKD nước uống đóng chai Việt Úc	Số 54 Nguyễn Huệ, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long
Xí nghiệp Xây lắp	Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường Long Châu, Tỉnh Vĩnh Long

6. Số lượng người lao động tại thời điểm 30/06/2026: 234 người

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Năm 2026 Công ty áp dụng chế độ kế toán theo quy định tại Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính thay thế cho Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung đã áp dụng trong các năm trước. Việc thay đổi chế độ kế toán có thể dẫn đến sự khác biệt về nguyên tắc ghi nhận, phân loại và trình bày một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính. Tuy nhiên, việc thay đổi này không làm ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính trong việc so sánh trực tiếp với số liệu của năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/04/2026 và kết thúc vào ngày 30/06/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đề cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận được sử dụng để phản ánh số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban tổng giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng

với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:** là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các cá nhân hoặc tổ chức sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của Công ty; là người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ; tổ chức, cá nhân khác có mối quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc bị kiểm soát bởi Công ty hoặc cùng với tổ chức, cá nhân đó chịu chung một sự kiểm soát.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	7.345.139	637.000
Tiền gửi không kỳ hạn	39.002.588.931	10.731.036.508
Trong đó:		
Ngân hàng TMCP Công thương Chi nhánh Vĩnh Long	22.861.790.662	6.228.265.178
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Chi nhánh Vĩnh Long	4.206.141.512	1.210.649.194
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh Vĩnh Long	3.416.163.332	1.125.798.998
Các ngân hàng khác	8.518.493.425	2.166.323.138
Tương đương tiền	48.330.000.000	-
Cộng	87.339.934.070	10.731.673.508

5.2 Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	251.280.000.000	251.280.000.000	-	287.520.000.000	287.520.000.000	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải chi nhánh Vĩnh Long	-	-	-	10.560.000.000	10.560.000.000	-
Ngân hàng HD Bank chi nhánh Vĩnh Long	-	-	-	9.200.000.000	9.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Vĩnh Long	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) Chi nhánh Vĩnh Long	-	-	-	36.040.000.000	36.040.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	126.270.000.000	126.270.000.000	-	124.780.000.000	124.780.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Số Vĩki chi nhánh Vĩnh Long	105.010.000.000	105.010.000.000	-	106.940.000.000	106.940.000.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	251.280.000.000	251.280.000.000	-	287.520.000.000	287.520.000.000	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 117.470.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2026 là 21.240.000.000 đồng).

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đối tượng đầu tư	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	6.910.754.818	6.910.754.818	-	6.910.754.818	6.910.754.818	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	1.910.754.818	1.910.754.818	-	1.910.754.818	1.910.754.818	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-
Cộng	7.210.754.818	7.210.754.818	-	7.210.754.818	7.210.754.818	-

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	12.759.372.415	2.250.665.872	17.219.683.093	2.250.665.872
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	8.244.479.916	364.614.883	11.894.184.030	364.614.883
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long.	260.766.550	182.536.585	260.766.550	182.536.585
Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị Phường Long Châu	970.577.750	686.652.650	970.577.750	686.652.650
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long	2.309.698.988	701.944.461	2.741.984.485	701.944.461
Ban Quản Lý Dự Án khu vực Tam Bình	606.763.300	170.597.400	949.711.000	170.597.400
Các đối tượng khác	367.085.911	144.319.893	402.459.278	144.319.893
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Cộng	12.759.372.415	2.250.665.872	17.219.683.093	2.250.665.872

5.4 Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	7.068.447.140	-	3.288.529.427	-
Tạm ứng	629.164.252	-	153.775.756	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	5.973.105.263	-	2.656.333.488	-
BHXXH, BHTN phải thu người lao động	141.911.559	-	138.917.322	-
Phải thu khác	324.266.066	-	339.502.861	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	7.068.447.140	-	3.288.529.427	-

5.5 Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	411.710.393	47.095.510	411.710.393	47.095.510
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long	795.188.803	93.244.342	795.188.803	93.244.342
Phòng kinh tế xã Tam Bình	19.518.000	-	19.518.000	-
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	260.766.550	78.229.965	260.766.550	78.229.965
Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Châu	970.577.750	283.925.100	970.577.750	283.925.100
Ban Quản Lý Dự Án Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long	63.990.000	-	63.990.000	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	13.772.000	-	13.772.000	-
BQL Dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	24.119.643	16.883.750	24.119.643	16.883.750
Ban quản lý dự án khu vực huyện Tam Bình	568.658.000	398.060.600	568.658.000	398.060.600
Cộng	3.168.105.139	917.439.267	3.168.105.139	917.439.267
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Tiền nước	16.847.394	41.341.166	48.772.643	304.749.190
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý dự án giao thông tỉnh Vĩnh Long	133.206.203	-	-	661.982.600
Phòng kinh tế xã Tam Bình	-	-	-	19.518.000
Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thành Phố Vĩnh Long	-	-	260.766.550	-
Phòng kinh tế, hạ tầng và đô thị phường Long Châu	-	-	946.417.000	24.160.750
Ban Quản Lý Dự Án Nông nghiệp tỉnh Vĩnh Long	-	-	-	63.990.000
Công Ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	-	-	-	13.772.000
BQL Dự án Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Vĩnh Long	24.119.643	-	-	-
Ban quản lý dự án khu vực huyện Tam Bình	568.658.000	-	-	-
Cộng	742.831.240	41.341.166	1.255.956.193	1.127.976.540

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.081.557.958	-	11.156.065.140	-
Công cụ, dụng cụ	313.912.230	-	319.625.433	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	526.619.348	-	595.942.032	-
Sản phẩm	235.856.576	-	239.298.479	-
Cộng	12.157.946.112	-	12.310.931.084	-

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng nhà máy nước Trường An 2, khóm Tân Vĩnh Thuận, phường Tân Ngãi, TPVL	358.261.630	358.261.630
Tuyến ống cấp nước chuyển tải HDPE D160-D225 hệ thống cấp nước thị trấn Tam Bình, xã Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long	161.698.148	-
Cải tạo trạm bơm cấp II, nhà máy nước Hưng Đạo Vương	157.869.444	144.734.259
Các công trình khác.	2.331.585.453	765.344.109
Cộng	3.009.414.675	1.268.339.998

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/04/2026	152.624.862.573	138.187.862.843	426.163.578.420	2.015.398.274	718.991.702.110
Tăng trong kỳ	60.890.865	2.900.498.474	1.973.832.821	-	4.935.222.160
Đầu tư XDCB hoàn thành	60.890.865	2.900.498.474	1.973.832.821	-	4.935.222.160
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	152.685.753.438	141.088.361.317	428.137.411.241	2.015.398.274	723.926.924.270
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/04/2026	79.916.845.993	87.991.842.856	267.287.130.674	1.556.341.426	436.752.160.949
Tăng trong kỳ	1.589.512.213	1.907.232.132	3.639.656.540	43.001.145	7.179.402.030
Khấu hao trong kỳ	1.589.512.213	1.907.232.132	3.639.656.540	43.001.145	7.179.402.030
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	81.506.358.206	89.899.074.988	270.926.787.214	1.599.342.571	443.931.562.979
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/04/2026	72.708.016.580	50.196.019.987	158.876.447.746	459.056.848	282.239.541.161
Tại ngày 30/06/2026	71.179.395.232	51.189.286.329	157.210.624.027	416.055.703	279.995.361.291

Tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam KV Cần Thơ- PGD Vĩnh Long có giá trị còn lại theo sổ sách tại thời điểm 30/06/2026: 38.544.143.066 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2026: 228.020.837.949 đồng.

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/04/2026	856.768.985	856.768.985
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2026	856.768.985	856.768.985
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/04/2026	698.500.455	698.500.455
Tăng trong kỳ	22.644.573	22.644.573
Khấu hao trong kỳ	22.644.573	22.644.573
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/06/2026	721.145.028	721.145.028
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/04/2026	158.268.530	158.268.530
Tại 30/06/2026	135.623.957	135.623.957

5.10 Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	1.614.707.109	1.441.093.006
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	1.372.268.833	1.171.631.689
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	242.438.276	269.461.317
b) Dài hạn	533.483.822	658.927.879
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	349.923.289	425.053.199
Chi phí phân bổ dài hạn khác	183.560.533	233.874.680
Cộng	2.148.190.931	2.100.020.885

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/04/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	7.653.740.000	7.653.740.000	5.153.740.000	2.500.000.000	10.307.480.000	10.307.480.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	2.653.740.000	2.653.740.000	2.653.740.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b) Vay dài hạn	43.079.476.636	43.079.476.636	-	5.153.740.000	37.925.736.636	37.925.736.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	7.961.476.636	7.961.476.636	-	2.653.740.000	5.307.736.636	5.307.736.636
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Vĩnh Long	35.118.000.000	35.118.000.000	-	2.500.000.000	32.618.000.000	32.618.000.000
Cộng	50.733.216.636	50.733.216.636	5.153.740.000	7.653.740.000	48.233.216.636	48.233.216.636

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2026 là 8.737.963.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 30/06/2026 là 1.877.253.636 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 36/2023.HĐTD ngày 09/05/2023 để đầu tư xây dựng mở rộng nhà máy nước Vũng Liêm- tỉnh Vĩnh Long nâng công suất từ 3.000 m3/ngày lên 9.600 m3/ngày. Thời gian vay là 10 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo Giấy nhận nợ đã ký. Lãi suất vay trong hạn là 7%/năm, quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản này được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 35/2023.HĐTC ngày 09/05/2023. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2026 là 37.618.000.000 đồng.

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	8.603.557.611	8.603.557.611	8.528.815.834	8.528.815.834
Công ty CP nước và Môi trường Cửu Long	744.479.190	744.479.190	764.552.880	764.552.880
Công ty TNHH Thương Mại Viễn Thông Việt Hồng Hà	1.240.184.908	1.240.184.908	2.405.126.908	2.405.126.908
Công Ty CP Kỹ Thuật Á Châu	3.365.877.000	3.365.877.000	3.365.877.000	3.365.877.000
Các đối tượng khác	3.253.016.513	3.253.016.513	1.993.259.046	1.993.259.046
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	8.603.557.611	8.603.557.611	8.528.815.834	8.528.815.834

5.13 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	4.755.890	12.107.180
Cộng	4.755.890	12.107.180

Đây là khoản cổ tức phải trả cho cổ đông nhưng cổ đông chưa nhận.

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/04/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2026 VND
a) Phải nộp	6.255.961.079	13.651.002.013	10.947.291.598	8.959.671.494
Thuế GTGT	664.057.679	1.879.922.955	1.908.828.774	635.151.860
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.013.969.441	6.537.450.135	4.013.969.441	6.537.450.135
Thuế thu nhập cá nhân	47.189.933	176.514.528	97.421.561	126.282.900
Thuế tài nguyên	36.219.560	113.876.080	111.905.860	38.189.780
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	68.269.500	68.269.500	-
Phí bảo vệ môi trường	1.494.524.466	4.874.968.815	4.746.896.462	1.622.596.819
b) Phải thu	40.961.700	-	40.961.700	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	40.961.700	-	40.961.700	-
Số thuế còn lại	6.214.999.379	13.651.002.013	10.906.329.898	8.959.671.494

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
a) Ngắn hạn	760.279.056	876.958.303
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	694.590.331	699.738.917
Các khoản khác	65.688.725	177.219.386
b) Dài hạn	-	-
Cộng	760.279.056	876.958.303

5.16 Phải trả khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.092.614.519	4.092.614.519	2.821.176.139	2.821.176.139
Thuế thu nhập cá nhân	1.538.907.607	1.538.907.607	595.549.299	595.549.299
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.898.928.012	1.898.928.012	1.583.746.862	1.583.746.862
Các khoản khác	654.778.900	654.778.900	641.879.978	641.879.978
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.092.614.519	4.092.614.519	2.821.176.139	2.821.176.139

5.17 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/04/2026	289.000.000.000	125.638.351.293	97.767.112.272	512.405.463.565
Tăng trong kỳ	-	-	27.509.800.540	27.509.800.540
Lợi nhuận sau thuế	-	-	27.509.800.540	27.509.800.540
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	289.000.000.000	125.638.351.293	125.276.912.812	539.915.264.105

■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	147.390.000.000	147.390.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	141.610.000.000	141.610.000.000
Tổng	289.000.000.000	289.000.000.000

■ Cổ phiếu lưu hành

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.18 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	27.644.990	28.073.390
Nợ chi phí đầu nổi đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	114.660.537	115.088.937

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2026	Quý II/2025
a) Doanh thu	63.280.329.096	52.716.749.333
Doanh thu cung cấp nước sạch	60.080.142.346	48.013.860.551
Doanh thu xây lắp	1.111.061.355	3.002.986.723
Doanh thu kinh doanh vật tư	132.634.669	54.911.683
Doanh thu nước đóng chai	1.956.490.726	1.644.990.376
b) Giảm trừ doanh thu	6.582.025	-
Doanh thu xây lắp	6.582.025	-
Cộng doanh thu thuần	63.273.747.071	52.716.749.333

6.2 Giá vốn hàng bán

	Quý II/2026	Quý II/2025
Giá vốn cung cấp nước sạch	17.969.061.476	14.825.789.735
Giá vốn xây lắp	960.715.412	2.161.187.676
Giá vốn kinh doanh vật tư	115.214.086	48.905.439
Giá vốn nước đóng chai	1.474.776.735	1.336.660.408
Cộng	20.519.767.709	18.372.543.258

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2026	Quý II/2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.397.564.130	6.462.855.460
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.360.000.000	1.110.000.000
Cộng	11.757.564.130	7.572.855.460

6.4 Chi phí tài chính

	Quý II/2026	Quý II/2025
Lãi tiền vay	696.205.105	259.191.972
Cộng	696.205.105	259.191.972

6.5 Thu nhập, chi phí khác

	Quý II/2026	Quý II/2025
<i>Thu nhập khác</i>		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	501.540.002	298.456.977
Các khoản khác	1.849.268	18.349.396
Cộng	503.389.270	316.806.373
<i>Chi phí khác</i>		
Thanh lý TSCĐ	-	207.642.317
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	426.309.002	253.688.431
Cộng	426.309.002	461.330.748
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	77.080.268	(144.524.375)

6.6 Chi phí bán hàng

	Quý II/2026	Quý II/2025
Chi phí nhân viên	926.289.894	756.160.843
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.554.419.913	3.544.798.942
Các khoản khác	8.331.178.413	8.101.737.787
Cộng	12.811.888.220	12.402.697.572

6.7 Chi phí quản lý

	Quý II/2026	Quý II/2025
Chi phí nhân viên quản lý	4.439.731.067	7.201.667.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	242.456.016	225.419.025
Các khoản khác	2.351.092.677	2.828.201.718
Cộng	7.033.279.760	10.255.288.414

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2026	Quý II/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.147.310.005	17.730.276.665
Chi phí nhân công	12.413.889.163	13.540.763.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.202.046.603	5.827.391.214
Thuế, phí	210.588.892	221.853.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	892.379.652	742.529.422
Chi phí khác	2.498.721.374	2.967.714.368
Cộng	40.364.935.689	41.030.529.244

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2026	Quý II/2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	34.047.250.675	18.855.359.202
Thu nhập được miễn thuế	1.360.000.000	1.110.000.000
Thuế TNDN	6.537.450.135	3.549.071.841
Thuế TNDN hiện hành	6.537.450.135	3.549.071.841

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II/2026	Quý II/2025
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.509.800.540	15.306.287.361
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	27.509.800.540	15.306.287.361
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
Cộng	952	530

VII. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

a. Tiền lương, thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và người quản lý khác.

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
Hội đồng quản trị	330.000.000	332.640.000
Ông Đặng Tấn Chiến- Chủ tịch	222.000.000	237.600.000
Ông Huỳnh Ngọc Chiến- Thành viên	27.000.000	23.760.000
Bà Lê Thị Quyển- Thành viên	27.000.000	23.760.000
Ông Văn Kim Hùng Phong- Thành viên	27.000.000	23.760.000
Ông Trần Tấn Đức- Thành viên	27.000.000	23.760.000
Ban kiểm soát	218.400.000	237.600.000
Bà Bùi Thiện Ngọc Minh- Trưởng ban kiểm soát	186.000.000	198.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung- Thành viên	16.200.000	19.800.000
Ông Nguyễn Hữu Bình- Thành viên	16.200.000	19.800.000
Tổng Giám đốc và người quản lý khác	756.000.000	848.760.000
Ông Huỳnh Ngọc Chiến- Tổng Giám đốc	192.000.000	217.800.000
Ông Nguyễn Quốc Đạt- Phó Tổng giám đốc	180.000.000	204.600.000
Ông Lương Minh Triết- Phó Tổng giám đốc	180.000.000	204.600.000
Ông Lê Văn Thắng- Kế toán trưởng, người phụ trách quản trị công ty	204.000.000	221.760.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ II/2026 VND	QUÝ II/2025 VND
Giao dịch mua:			2.183.715.300	2.100.142.200
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	2.183.715.300	2.100.142.200
Giao dịch khác			1.360.000.000	1.110.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Cổ tức được chia	360.000.000	360.000.000
Công ty cổ phần nước và môi trường Bình Tân	Bên liên quan	Cổ tức được chia	1.000.000.000	750.000.000

7.2 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người	Tiền nước	744.479.190	764.552.880
Cộng			744.479.190	764.552.880

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Minh

Kế toán trưởng

Lê Văn Thắng

Người đại diện theo pháp luật

Đặng Tấn Chiến



Số: 84./CNVL

Vĩnh Long, ngày 16 tháng 7 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần cấp nước Vĩnh Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC Quý II năm 2026

- BCTC Quý II năm 2026 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Dặng Tấn Chiến